CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo công bố số: 5412 /SXD-CBGVLXD ngày 12 /12/2025 của Sở Xây dựng Sơn La)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
		CÁT XÂY DỰNG																			
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	250.000	430.000	590.000	540.000	460.000	430.000	450.000	500.000		350.000	460.000	520.000	490.000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	250.000	430.000	590.000	540.000	460.000	430.000	450.000	500.000		350.000	460.000	520.000	490.000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Đã đến các xã, phường trung tâm	280.000	440.000	620.000	570.000	490.000	450.000	480.000	530.000		380.000	480.000	540.000	500.000
4	Cát tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	Giá tại mỏ xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã, xã Mường Hung, xã Chiềng Khương	220.000												
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	200.000												
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	200.000												
7	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã	220.000												
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường			500.000	520.000									
9	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Hòa Bình	Đến trung tâm xã, phường			500.000	520.000									
10	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Nghệ An	Đến trung tâm xã, phường			800.000	830.000									
11	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Lai Châu	Đến trung tâm xã								450.000					
12	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Lai Châu	Đến trung tâm xã								450.000					
13	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Lai Châu	Đến trung tâm xã								550.000					
14	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Yên Bái	Đến trung tâm xã											440.000	320.000	
15	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Yên Bái	Đến trung tâm xã											440.000	320.000	
16	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái	Đến trung tâm xã											460.000	380.000	
17	Cát nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
18	Cát nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000												
19	Cát nhân tạo	Cát nghiền nhân tạo	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	210.000												
20	Cát nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220.000												
21	Cát nhân tạo	Đá nghiền cát mịn (Dùng cho bê tông và vữa xây, trát)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	180.000												
22	Cát nhân tạo	Đá nghiền cát thô (Dùng san lấp mặt bằng)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn	Giá tại mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	160.000												
23	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	220.000												
24	Cát nhân tạo	Cát hạt mịn	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu	Giá tại Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	155.000												
25	Cát nhân tạo	Cát hạt thô	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu	Giá tại Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	145.000												
		ĐÁ XÂY DỰNG																			
26	Đá xây dựng	Đá dăm các loại	m3		1x2; 2x4; 4x6		Yên Bái													320.000	
26	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	150.000												
27	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000												
28	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000												
29	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000												
30	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	190.000												
31	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	200.000												
32	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	250.000												
33	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	230.000												
34	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	50.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
35	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộ	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Noong Áng, phường Chiềng An	80.000												
36	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	145.000												
37	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	240.000												
38	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	240.000												
39	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	185.000												
40	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	170.000												
41	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	150.000												
42	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	210.000												
43	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	150.000												
44	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	50.000												
45	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộ	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	100.000												
46	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	260.000												
47	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	250.000												
48	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	230.000												
49	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	180.000												
50	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	230.000												
51	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	60.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
52	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	180.000												
53	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Giá tại mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	150.000												
54	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	260.000												
55	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000												
56	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000												
57	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000												
58	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	220.000												
59	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	260.000												
60	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	200.000												
61	Đá xây dựng	Đá thải	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	100.000												
62	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)				HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	78.000												
63	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	180.000												
64	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	160.000												
65	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	260.000												
66	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	260.000												
67	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	240.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
68	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	190.000												
69	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	250.000												
70	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	240.000												
71	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	60.000												
72	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	270.000												
73	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	270.000												
74	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	250.000												
75	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000												
76	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000												
77	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	220.000												
78	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	110.000												
79	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá h	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	100.000												
80	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	200.000												
81	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	270.000												
82	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	270.000												
83	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	260.000												
84	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	220.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
85	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	220.000												
86	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	180.000												
87	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	220.000												
88	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	270.000												
89	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	270.000												
90	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	220.000												
91	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	150.000												
92	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	260.000												
93	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	180.000												
94	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú	180.000												
95	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000												
96	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	236.000												
97	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	236.000												
98	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	191.000												
99	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000												
100	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	236.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
101	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	210.000												
102	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Yên Châu	182.000												
103	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	242.000												
104	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	275.000												
105	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000												
106	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000												
107	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	242.000												
108	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	242.000												
109	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000												
110	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	280.000												
111	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 3	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỷ	Phường Mộc Sơn	Giá tại mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	180.000												
112	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Nìu II, xã Phù Yên	120.000												
113	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Nìu II, xã Phù Yên	150.000												
114	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	260.000												
115	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	220.000												
116	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	220.000												
117	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	200.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
118	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	220.000												
119	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	200.000												
120	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	250.000												
121	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	150.000												
122	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	100.000												
123	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	180.000												
124	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	260.000												
125	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	260.000												
126	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	260.000												
127	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	180.000												
128	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	200.000												
129	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	230.000												
130	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	170.000												
131	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	260.000												
132	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	260.000												
133	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	260.000												
134	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	260.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
135	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	180.000												
136	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	200.000												
137	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	230.000												
138	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Thuận Châu	170.000												
139	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	180.000												
140	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	260.000												
141	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	260.000												
142	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	220.000												
143	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	180.000												
144	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	200.000												
145	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	230.000												
146	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Giá tại mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	170.000												
147	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	180.000												
148	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	160.000												
149	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	310.000												
150	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	310.000												
151	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	300.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
152	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	300.000												
153	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	290.000												
154	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	210.000												
155		**GẠCH XÂY DỰNG**																			
155	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ mác 50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.200												
156	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ mác 75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.400												
157	Gạch xây	Gạch bê tông đặc mác 75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x60	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.200												
158	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	1.200												
159	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung	1.150												
160	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	1.019												
161	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	1.852												
162	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1.100												
163	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x100	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1.852												
164	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.342												
165	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.296												
166	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại TK 19/8, phường Mộc Châu	1.400												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
167	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Xã Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	1.100												
168	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1.111												
169	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1.111												
170	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	1.100												
171	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Thuận Châu	1.800												
172	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu	1.100												
173	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Xã Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Thuận Châu	1.800												
174	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Sông Mã	1.200												
175	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Sông Mã	1.200												
176	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Sông Mã	1.200												
177	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	1.111												
178	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x150x100	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã	Giá tại tổ 6, xã Sông Mã	2.222												
179	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH XD & TM dịch vụ Thái Sơn	Xã Bắc Yên	TK3, xã Bắc Yên	1.296												
180	Gạch xây	Gạch tuynenl 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Giá tại Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	1.200												
181	Gạch xây	Gạch tuynenl 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Giá tại Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	1.000												
182	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Bon, xã Chiềng Mung	1.296												
183	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Chiềng Mung	1.157												
184	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.342												
185	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.435												
186	Gạch xây	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.481												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
187	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	3.333												
188	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1.712												
189	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	2.407												
190	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	83.000												
191	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	93.000												
192	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	1.150												
193	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	800												
194	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	700												
195	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.343												
196	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1.250												
197	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	1.019												
198	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	833												
199		**GẠCH/ĐÁ ỐP LÁT**																			
199	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	380.000												
200	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	370.000												
201	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340.000												
202	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340.000												
203	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	260.000												
204	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	450.000												
205	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
206	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230.000												
207	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210.000												
208	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210.000												
209	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000												
210	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	220.000												
211	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000												
212	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	155.000												
213	Gạch ốp lát	Gạch, đá ốp lát lục giác	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250.000												
214	Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rối	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	90.000												
215	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	185.000												
216	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	200.000												
217	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	170.000												
218	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150.000												
219	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150.000												
220	Gạch ốp lát	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	180.000												
221	Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165.000												
222	Gạch ốp lát	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	190.000												
223	Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ c	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165.000												
224	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	115.000												
225	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	55.000												
226	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110.000												
227	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	55.000												
228	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	115.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
229	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	58.000												
230	Gạch ốp lát	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	17.000												
231	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x110cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	50.000												
232	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x80cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	40.000												
233	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x60cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	35.000												
234	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000												
235	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
236	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
237	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000												
238	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
239	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000												
240	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
241	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
242	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	100.000												
243	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
244	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
245	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
246	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105.000												
247	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110.000												
248	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
249	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118.000												
250	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110.000												
251	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000												
252	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118.000												
253	Gạch ốp lát	Viên vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT:600x300x60 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	18.000												
254	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x300x180mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	120.000												
255	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x180x220 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115.000												
256	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT: 550x100x150 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	35.000												
257	Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	80.000												
258	Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty TNHH MTV XD & TM Du Trang	Xã Thuận Châu	Giá tại thôn 3, xã Thuận Châu	82.000												
259	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	73.000												
260	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	73.000												
261	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x5 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	87.000												
262	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu đỏ, ghi	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	80.000												
263	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu vàng, xanh	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	80.000												
264	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền 2 màu	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	85.000												
265	Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu đỏ mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	90.000												
266	Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu vàng mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	90.000												
267	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 120	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	9.500												
268	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 200	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	12.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
269	Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.000	139.000	140.000	141.000	142.000	148.000	153.000	153.000	158.000	148.000	143.000	148.000
270	Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Royal (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		117.000	113.000	114.000	115.000	116.000	122.000	127.000	127.000	132.000	122.000	117.000	122.000
271	Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.000	122.000	123.000	124.000	125.000	131.000	136.000	136.000	141.000	131.000	126.000	131.000
272	Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		148.000	144.000	145.000	146.000	147.000	153.000	158.000	158.000	163.000	153.000	148.000	153.000
273	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	173.000	173.000	178.000	168.000	163.000	168.000
274	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		188.000	184.000	185.000	186.000	187.000	193.000	198.000	198.000	203.000	193.000	188.000	193.000
275	Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quyên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		90.000	86.000	87.000	88.000	89.000	95.000	100.000	100.000	105.000	95.000	90.000	95.000
276	Gạch ốp lát	Gạch đất nung	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Nhà phân phối gạch ốp lát Hà Quyên	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		95.000	91.000	92.000	93.000	94.000	100.000	105.000	105.000	110.000	100.000	95.000	100.000
277	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	110.000	115.000	105.000	100.000	105.000
278	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	120.000	120.000	125.000	115.000	110.000	115.000
279	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
280	Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		290.000	286.000	287.000	288.000	289.000	295.000	300.000	300.000	305.000	295.000	290.000	295.000
281	Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		365.000	361.000	362.000	363.000	364.000	370.000	375.000	375.000	380.000	370.000	365.000	370.000
282	Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
283	Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		190.000	186.000	187.000	188.000	189.000	195.000	200.000	200.000	205.000	195.000	190.000	195.000
284	Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x900mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		225.000	221.000	222.000	223.000	224.000	230.000	235.000	235.000	240.000	230.000	225.000	230.000
285	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
286	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		168.000	164.000	165.000	166.000	167.000	173.000	178.000	178.000	183.000	173.000	168.000	173.000
287	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
288	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		195.000	191.000	192.000	193.000	194.000	200.000	205.000	205.000	210.000	200.000	195.000	200.000
289	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		520.000	508.000	510.000	512.000	515.000	540.000	560.000	580.000	600.000	510.000	508.000	550.000
290	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		350.000	338.000	340.000	342.000	345.000	370.000	390.000	410.000	430.000	340.000	338.000	380.000
291	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	300.000	320.000	340.000	360.000	270.000	268.000	310.000
292	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		700.000	688.000	690.000	692.000	695.000	720.000	740.000	760.000	780.000	690.000	688.000	730.000
293	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	700.000	720.000	740.000	760.000	670.000	668.000	710.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
294	Gạch ốp lát	Đá nhân tạo Trung Quốc	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	570.000	590.000	610.000	630.000	540.000	538.000	580.000
295	Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		450.000	438.000	440.000	442.000	445.000	470.000	490.000	510.000	530.000	440.000	438.000	480.000
296	Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho đá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.200.000	2.188.000	2.190.000	2.192.000	2.195.000	2.220.000	2.240.000	2.260.000	2.280.000	2.190.000	2.188.000	2.230.000
297	Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		360.000											
298	Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		260.000											
299	Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		300.000											
300	Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		370.000											
301	Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		280.000											
302	Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		350.000											
303	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		350.000											
304	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		960.000											
305	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		1.150.000											
306	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		420.000											
307	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		500.000											
308	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		160.000											
309	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		480.000											
310	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		615.000											
311	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm xã, phường		175.000											
312		**THÉP XÂY DỰNG**																			
312	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
313	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.200	14.120	14.140	14.160	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
314	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.300	14.220	14.240	14.260	14.280	14.420	14.520	14.620	14.700	14.420	14.300	14.440
315	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.300	14.220	14.240	14.260	14.280	14.420	14.520	14.620	14.700	14.420	14.300	14.440

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
316	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.300	14.220	14.240	14.260	14.280	14.420	14.520	14.620	14.700	14.420	14.300	14.440
317	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
318	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
319	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
320	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.400	14.320	14.340	14.360	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
321	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
322	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
323	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.500	14.420	14.440	14.460	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
324	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.670	14.590	14.610	14.630	14.650	14.790	14.890	14.990	15.070	14.790	14.670	14.810
325	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.820	14.740	14.760	14.780	14.800	14.940	15.040	15.140	15.220	14.940	14.820	14.960
326	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	kg	CB300	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.620	14.540	14.560	14.580	14.600	14.740	14.840	14.940	15.020	14.740	14.620	14.760
327	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300/Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		14.620	14.540	14.560	14.580	14.600	14.740	14.840	14.940	15.020	14.740	14.620	14.760
328	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		17.300	17.220	17.240	17.260	17.280	17.420	17.520	17.620	17.700	17.420	17.300	17.440
329	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.800	16.720	16.740	16.760	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940
330	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.900	15.820	15.840	15.860	15.880	16.020	16.120	16.220	16.300	16.020	15.900	16.040
331	Thép xây dựng	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		19.500	19.420	19.440	19.460	19.480	19.620	19.720	19.820	19.900	19.620	19.500	19.640
332	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		19.500	19.420	19.440	19.460	19.480	19.620	19.720	19.820	19.900	19.620	19.500	19.640
333	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		16.800	16.720	16.740	16.760	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940
334	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		18.000	17.920	17.940	17.960	17.980	18.120	18.220	18.320	18.400	18.120	18.000	18.140
335	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		20.000	19.920	19.940	19.960	19.980	20.120	20.220	20.320	20.400	20.120	20.000	20.140
336	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		24.500	24.420	24.440	24.460	24.480	24.620	24.720	24.820	24.900	24.620	24.500	24.640
337	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/rọ)	kg			Cty TNHH thép 998	Sơn La	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu		31.000											
338	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.000	20.920	20.940	20.960	20.980	21.120	21.220	21.320	21.400	21.120	21.000	21.140
339	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		32.000	31.920	31.940	31.960	31.980	32.120	32.220	32.320	32.400	32.120	32.000	32.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
340	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		36.400	36.320	36.340	36.360	36.380	36.520	36.620	36.720	36.800	36.520	36.400	36.540
341	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		55.000	54.920	54.940	54.960	54.980	55.120	55.220	55.320	55.400	55.120	55.000	55.140
342	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		45.000	44.920	44.940	44.960	44.980	45.120	45.220	45.320	45.400	45.120	45.000	45.140
343	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.000	99.920	99.940	99.960	99.980	100.120	100.220	100.320	100.400	100.120	100.000	100.140
344	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		140.000	139.920	139.940	139.960	139.980	140.120	140.220	140.320	140.400	140.120	140.000	140.140
345		**XI MĂNG**																			
346	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.250	1.250	1.300	1.250	1.220	1.250	1.400	1.350	1.400	1.350	1.250	1.300
347	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.290	1.290	1.340	1.290	1.260	1.290	1.440	1.390	1.440	1.390	1.290	1.340
348	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.410	1.410	1.440	1.410	1.380	1.440	1.550	1.510	1.570	1.510	1.410	1.460
349	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470	1.470	1.500	1.470	1.440	1.500	1.610	1.570	1.630	1.570	1.470	1.520
350	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.500	1.430	1.450	1.470	1.490	1.540	1.570	1.600	1.630	1.540	1.510	1.540
351	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
352	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.860	1.790	1.810	1.830	1.850	1.900	1.930	1.960	1.990	1.900	1.870	1.900
353	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.400	1.330	1.350	1.370	1.390	1.440	1.470	1.500	1.530	1.440	1.410	1.440
354	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.670	1.600	1.620	1.640	1.660	1.710	1.740	1.770	1.800	1.710	1.680	1.710
355	Xi măng	Xi măng Pooc lăng Sông Thao - Vicem Xanh	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Sông Thao	Việt Nam	Giá tại Phường Mộc Châu	Phú Thọ			1.228									
356	Xi măng	Xi măng hỗn hợp Sông Thao	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Sông Thao	Việt Nam	Giá tại Phường Mộc Châu	Phú Thọ			1.130									
357	Xi măng	Xi măng hỗn hợp RCN Sông Thao	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Sông Thao	Việt Nam	Giá tại Phường Mộc Châu	Phú Thọ			1.157									
358	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB30	Công ty CP Xi măng Xuân Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm xã Phường	Hoà Bình	1.343	1.278	1.296	1.315	1.333	1.380	1.407	1.435	1.463	1.380	1.417	1.380
359	Xi măng	Xi măng Xuân Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Loại bao PCB40	Công ty CP Xi măng Xuân Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm xã Phường	Hoà Bình	1.407	1.343	1.361	1.380	1.398	1.444	1.472	1.500	1.528	1.444	1.417	1.444
		BÊ TÔNG NHỰA																			
345	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 55-58 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.637.000												
360	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 49-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.546.000												
361	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 48-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.500.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
362	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1.455.000												
363	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐBVN	CA 9.5, CA6.7, CA 12.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
364	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐBVN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
365		**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**																			
365	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.100.000												
366	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.150.000												
367	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.200.000												
368	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.250.000												
369	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.350.000												
370	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.400.000												
371	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	1.450.000												
372	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung	Bản Mạt xã Chiềng Mung (Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km)	60.000												
373	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.343.000				1.343.000							
374	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.389.000				1.389.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
375	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.435.000				1.435.000							
376	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.481.000				1.481.000							
377	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.528.000				1.528.000							
378	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.574.000				1.574.000							
379	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và trung tâm xã Mai Sơn		1.667.000				1.667.000							
380	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và		1.759.000				1.759.000							
381	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung	Giá bán tại trung tâm các phường: Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Tô Hiệu, Chiềng An và		1.852.000				1.852.000							
382	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.000.000					1.000.000							
383	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.150.000					1.150.000							
384	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.200.000					1.200.000							
385	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.250.000					1.250.000							
386	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.300.000					1.300.000							
387	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Mai Sơn và trung tâm xã Mai Sơn	1.350.000					1.350.000							
388	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.370.000												
389	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.420.000												
390	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.470.000												
391	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.520.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
392	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.570.000												
393	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.620.000												
394	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.170.000												
395	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.220.000												
396	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.270.000												
397	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.320.000												
398	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ	Giá tại trạm trộn bê tông bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	1.370.000												
399	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.270.000											1.065.000
400	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.320.000											1.111.000
401	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.370.000											1.157.000
402	Bê tông thương ph	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470.000											1.204.000
403		**CỐNG BÊ TÔNG**																			
403	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		475.000											
404	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		480.000											
405	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 VH; tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		485.000											
406	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		490.000											
407	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		630.000											
408	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		744.000											
409	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		640.000											
410	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		754.000											
411	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.020.000											
412	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.100.000											
413	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.060.000											
414	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.200.000											
415	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.200.000											
416	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.500.000											
417	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.350.000											
418	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.500.000											
419	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.600.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
420	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		1.750.000											
421	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường		2.374.600											
422	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.524.100											
423	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.374.600											
424	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.524.100											
425	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.260.000											
426	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.550.000											
427	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.260.000											
428	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.550.000											
429	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.845.000											
430	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.570.000											
431	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.210.000											
432	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.870.000											
433	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		4.280.000											
434	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		4.930.000											
435	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		5.640.000											
436	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		6.150.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
437	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2500 VH; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		7.900.000											
438	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2500 HL93; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		8.400.000											
439	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.850.000											
440	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.110.000											
441	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.335.000											
442	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.995.000											
443	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		5.480.000											
444	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, L=2m dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		9.650.000											
445	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		11.750.000											
446	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.550.000											
447	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,7m, dày 25cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		18.600.000											
448	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.010.000											
449	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.380.000											
450	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		2.860.000											
451	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		3.760.000											
452	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		6.740.000											
453	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		11.200.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
454	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		12.040.000											
455	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.250.000											
456	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		17.620.000											
457	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (41x26x17)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		105.000											
458	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (52x24x18)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		140.000											
459	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (72x28x25)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		170.000											
460	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (90x29x28)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		320.000											
461	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (120x28x35)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		380.000											
462	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		500.000											
463	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		510.000											
464	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		630.000											
465	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		650.000											
466	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (195x32x51)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		680.000											
467	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (197x30x50)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.010.000											
468	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (252x30x65)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		1.560.000											
469	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D300	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		73.000											
470	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D400	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		90.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
471	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D600	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		110.000											
472	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		185.000											
473	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		211.000											
474	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1200	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		220.000											
475	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1250	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		310.000											
476	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		315.000											
477	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D1800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh , Chiềng An		335.000											
478	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D2000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu,		360.000											
479	Bê tông đúc sẵn	Gioăng D2500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng		440.000											
480		**HỆ THỐNG SƠN**																			
480	Sơn	JUBYTEX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
481	Sơn	JUBYTEX Bột bả ngoại thất chống thấm	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
482	Sơn	JUBYTEX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
483	Sơn	JUBYTEX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
484	Sơn	JUBYTEX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
485	Sơn	JUBYTEX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
486	Sơn	JUBYTEX - Chống thấm đa năng	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
487	Sơn	JUBYTEX - Chống thấm sàn bitum	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556
480	Sơn	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
488	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
489	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
490	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
491	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
492	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
493	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
494	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
495	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
489	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	25 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000
496	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
497	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	24 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
498	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
499	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000	882.000
500	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
501	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000	1.805.000
502	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
503	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
504	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
505	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
506	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
507	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000	1.277.000
508	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
509	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
510	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
511	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
512	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000	2.614.000
513	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
514	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
515	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	5kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000
516	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	1kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
517	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000	1.068.000
518	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	6kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000	336.000
519	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000	1.691.000
520	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	6kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
521	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
522	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
523	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000
524	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
525	Sơn	SƠN NỘI THẤT ARIES *SMOOTH.INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000	832.000
526	Sơn	SƠN NỘI THẤT ARIES *SMOOTH.INT*	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
527	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS *SUPER WHITE. INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000	1.659.000
528	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS *SUPER WHITE. INT*	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
529	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI *GLOSS.INT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000	3.495.000
530	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI *GLOSS.INT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000
531	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR *SUPER GLOSS. INT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000	3.695.000
532	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR *SUPER GLOSS. INT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000	1.127.000
533	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO *SMOOTH. EXT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000
534	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO *SMOOTH. EXT*	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000	541.000
535	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO *GLOSS. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
536	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO *GLOSS. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
537	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO *GLOSS. EXT*	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
538	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000	4.714.000
539	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000	1.436.000
540	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
541	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000	2.114.000
542	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000	659.000
543	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
544	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000	927.000
545	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO *WATERPROOF. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000	3.095.000
546	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO *WATERPROOF. EXT*	4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam		Giá đến chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
547	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278
548	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167
549	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472
550	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111
551	Sơn	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686
552	Sơn	Bột bả ngoại thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454
553	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
554	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
555	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
556	Sơn	Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
557	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
558	Sơn	Sơn mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
559	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
560	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
561	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
562	Sơn	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
563	Sơn	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
564	Sơn	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850
565	Sơn	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850
566	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889
567	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
568	Sơn	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444
569	Sơn	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667
570	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611
571	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
572	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222
573	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556
574	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278
575	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
576	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
577	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
578	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
579	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
580	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
581	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
582	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
583	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
584	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
585	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
586	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
587	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
588	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
589	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
590	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
591	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
592	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700
593	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
594	Sơn	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
595	Sơn	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
596	Sơn	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
597	Sơn	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
598	Sơn	Jones Sealer EC	kg	JISK 5659:2018	Thùng 10kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
599	Sơn	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
600	Sơn	Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
601	Sơn	Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
602	Sơn	Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
603	Sơn	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250
604	Sơn	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
605	Sơn	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	Kg	JIS K 5962:1993	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
606	Sơn	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	Kg	JIS K 5962:1993	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
607	Sơn	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
608	Sơn	Bột bả Sp Filler nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
609	Sơn	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
610	Sơn	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
611	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
612	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
613	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
614	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
615	Sơn	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
616	Sơn	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833
617	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
618	Sơn	Sơn nội thất mịn Bella	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
619	Sơn	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
620	Sơn	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
621	Sơn	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
622	Sơn	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
623	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
624	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
625	Sơn	Sơn lót nội BENTIN LT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
626	Sơn	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
627	Sơn	Sơn nội thất BENTIN INT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
628	Sơn	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
629	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
630	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
631	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhãn hiệu Infor	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
632	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500	156.500
633	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
634	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1,3l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000
635	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
636	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
637	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
638	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
639	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
640	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
641	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500	189.500
642	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
643	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
644	Sơn	Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
645	Sơn	Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
646	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
647	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
648	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300	82.300
649	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
650	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
651	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
652	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
653	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900	162.900
654	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100	214.100
655	Sơn	Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
656	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon 1l/Hộp	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000
657	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng 4l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
658	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900	94.900
659	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
660	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,7l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
661	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100	225.100
662	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100	145.100
663	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
664	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191.400	191400	191400
665	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228800	228800
666	Sơn	Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133.500	133500	133500
667	Sơn	Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24400	24400
668	Sơn	Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34000	34000
669	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,6l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71000	71000
670	Sơn	Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	25kg (1 bao 20kg và 1 can 5lit)	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30300	30300
671	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80100	80100
672	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58600	58600
673	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	lit	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng 4,8l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh		97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97000	97000
674	Sơn	Bột bả ngoại thất E700 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12578	12578
675	Sơn	Bột bả nội thất A500 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10057	10057
676	Sơn	Sơn lót ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114961	114961
677	Sơn	Sơn lót nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105306	105306
678	Sơn	Sơn ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105068	105068
679	Sơn	Sơn nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76104	76104
680	Sơn	HTPAIINT Bột bả nội thất	kg	TC 7239: 2014		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10.888	10888	10888
681	Sơn	HTPAIINT Bột bả Ngoại thất	kg	TC 7239: 2015		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13.813	13813	13813
682	Sơn	HTPAIINTSơn lót kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59.967	59967	59967
683	Sơn	HTPAIINT Sơn lót kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76.183	76183	76183

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
684	Sơn	HTPAIINT Hỗn hợp chống thấm pha xi măng CT-11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89.817	89817	89817
685	Sơn	HTPAIINT Sơn ngoại thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59.267	59267	59267
686	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27225	27225
687	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất bóng SATINPREMIUM	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81.842	81842	81842
688	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166841	166841
689	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227581	227581
690	Sơn	Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109295	109295
691	Sơn	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43550	43550
692	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167785	167785
693	Sơn	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197640	197640
694	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119577	119577
695	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242089	242089
696	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126194	126194
697	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282645	282645
698	Sơn	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212029	212029
699	Sơn	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176310	176310
700	Sơn	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161073	161073
701	Sơn	Sơn nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436591	436591
702	Sơn	Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331471	331471
703	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177344	177344
704	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		177.176							170.545				
705	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		194.907							190.303				
706	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		115.867							111.529				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
707	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		127.465							122.879				
708	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		99.537							95.826				
709	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	6kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		657.407							643.636				
710	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		1.911.111							368.000				
711	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		404.545							404.545				
712	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		216.631							216.631				
713	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		1.184.545							1.184.545				
714	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		262.727							262.727				
715	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		170.087							170.087				
716	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		186.777							186.777				
717	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		225.455							225.455				
718	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		98.926							98.926				
719	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		109.091							109.091				
720	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		229.830							229.830				
721	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		244.364							244.364				
722	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		272.727							272.727				
723	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		171.765							171.765				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
724	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		186.777							186.777				
725	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		225.455							225.455				
726	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		129.221							129.221				
727	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		142.684							142.684				
728	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	1kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		165.455							165.455				
729	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		93.595							93.595				
730	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		102.645							102.645				
731	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		70.227							70.227				
732	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		77.424							77.424				
733	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		41.455							41.455				
734	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 6.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		45.236							45.236				
735	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		189.091							189.091				
736	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		208.727							208.727				
737	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		173.909							173.909				
738	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		972.727							972.727				
739	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		924.545							924.545				
740	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		223.636							223.636				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
741	Sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai		13.386							13.386				
742	Sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã		9.477							9.477				
743		**HỆ THỐNG CỬA**																			
743	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
744	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.794.000	2.914.000	2.884.000	2.854.000	2.824.000	2.824.000	2.854.000	2.884.000	2.914.000	2.884.000	2.914.000	2.824.000
745	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
746	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
747	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.344.000	3.464.000	3.434.000	3.404.000	3.374.000	3.374.000	3.404.000	3.434.000	3.464.000	3.434.000	3.464.000	3.374.000
748	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
749	Cửa khung nhựa/n	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
750	Cửa khung nhựa/n	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.279.000	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500
751	Cửa khung nhựa/n	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
752	Cửa khung nhựa/n	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000
753	Cửa khung nhựa/n	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000
754	Cửa khung nhựa/n	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
755	Cửa khung nhựa/n	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
756	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
757	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.464.000	2.584.000	2.554.000	2.524.000	2.494.000	2.494.000	2.524.000	2.554.000	2.584.000	2.554.000	2.584.000	2.494.000
758	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000
759	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000
760	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
761	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
762	Cửa khung nhựa/n	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
763	Cửa khung nhựa/n	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.279.000	1.319.000	1.309.000	1.299.000	1.289.000	1.289.000	1.299.000	1.309.000	1.319.000	1.309.000	1.319.000	1.289.000
764	Cửa khung nhựa/n	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
765	Cửa khung nhựa/n	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000
766	Cửa khung nhựa/n	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000
767	Cửa khung nhựa/n	Khóa cửa 1 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
768	Cửa khung nhựa/n	Khóa cửa 2 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
769	Cửa khung nhựa/n	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	240.000	230.000	220.000	210.000	210.000	220.000	230.000	240.000	230.000	240.000	210.000
770	Cửa khung nhựa/n	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		164.000	200.000	194.000	184.000	174.000	174.000	184.000	194.000	204.000	194.000	204.000	174.000
771	Cửa khung nhựa/n	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm đế + sập, kính trắng dày 5mm	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		655.000	775.000	745.000	715.000	685.000	685.000	715.000	745.000	775.000	745.000	775.000	690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
772	Cửa khung nhựa/n	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		682.000	802.000	772.000	742.000	712.000	712.000	742.000	772.000	802.000	772.000	802.000	835.000
773	Cửa khung nhựa/n	Khóa + quả trùy cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
774	Cửa khung nhựa/n	Khóa + khuy khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
769	Cửa khung nhựa/n	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		260.000	295.000	285.000	280.000	270.000	270.000	280.000	285.000	295.000	285.000	295.000	270.000
775	Cửa khung nhựa/n	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		230.000	265.000	255.000	250.000	240.000	240.000	250.000	255.000	265.000	255.000	265.000	240.000
776	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		815.000	935.000	905.000	875.000	845.000	845.000	875.000	905.000	935.000	905.000	935.000	845.000
777	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		795.000	915.000	885.000	855.000	825.000	825.000	855.000	885.000	915.000	885.000	915.000	825.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
778	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dán nẹp thép	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường		865.000	985.000	955.000	925.000	895.000	895.000	925.000	955.000	985.000	955.000	985.000	895.000
779	Cửa khung nhựa/n	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
776	Cửa khung nhựa/n	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.200.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
780	Cửa khung nhựa/n	Cửa đi nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ và khóa)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.320.000	2.305.000	2.308.000	2.310.000	2.270.000	2.325.000	2.330.000	2.335.000	2.340.000	2.325.000	2.320.000	2.325.000
781	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở quay kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.880.000	1.865.000	1.868.000	1.870.000	1.830.000	1.885.000	1.890.000	1.895.000	1.900.000	1.885.000	1.880.000	1.885.000
782	Cửa khung nhựa/n	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở trượt kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.760.000	1.745.000	1.748.000	1.750.000	1.710.000	1.765.000	1.770.000	1.775.000	1.780.000	1.765.000	1.760.000	1.765.000
783	Cửa khung nhựa/n	Vách kính nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2			Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.470.000	1.455.000	1.458.000	1.460.000	1.420.000	1.475.000	1.480.000	1.485.000	1.490.000	1.475.000	1.470.000	1.475.000
784	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
785	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
786	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000
787	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
788	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
789	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
790	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667
791	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000
792	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667
793	Cửa khung nhựa/n	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
794	Cửa khung nhựa/n	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
795	Cửa khung nhựa/n	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường		8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
796	Cửa khung nhựa/n	Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
797	Cửa khung nhựa/n	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
798	Cửa khung nhựa/n	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
799	Cửa khung nhựa/n	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
800	Cửa khung nhựa/n	Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
801		**GỖ XÂY DỰNG**																			
801	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.800.000	4.740.000
802	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		3.200.000	3.300.000	3.270.000	3.250.000	3.230.000	3.230.000	3.250.000	3.270.000	3.300.000	3.270.000	3.300.000	3.240.000
803		**TRẦN/VÁCH THẠCH CAO**																			
803	Trần, vách thạch c	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
804	Trần, vách thạch c	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
805	Trần, vách thạch c	Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
806	Trần, vách thạch c	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
807	Trần, vách thạch c	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
808	Trần, vách thạch c	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh, Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
809	Trần, vách thạch c	Vách Composite (đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.210.000	1.220.000	1.230.000	1.240.000	1.210.000	1.200.000	1.210.000
810	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 1220: 1220x24x28x0,25	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005	40.005
811	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 610: 610x24x28x0,25	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705	12.705
812	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V sơn : 3600x20x20x0,3	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405	6.405
813	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015	15.015
814	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		40.845											
815	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngã tư), bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V sơn : 3600x20x20x0,3	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		12.600											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
816	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), bằng vật liệu thép đã phủ sơn - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		6.615											
817	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), bằng vật liệu thép đã phủ sơn - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.750											
818	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), bằng vật liệu thép đã phủ sơn - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V sơn : 3600x20x20x0,3	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		39.375											
819	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		10.920											
820	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		5.460											
821	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.750											
822	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec gold (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T chính 3660: 3660x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		59.640											
823	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec gold (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		18.060											
824	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec gold (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		9.240											
825	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec gold (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V Inox : 3600x20x20x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		36.225											
826	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 1220: 1220x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		73.815											
827	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh T phụ 610: 610x24x32x0,28	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		21.315											
828	Trần, vách thạch c	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% INOX Niken Line (Khung cao cấp) - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V Inox : 3600x20x20x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		11.025											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
829	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U: 35x14,5x4000x0,29	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		42.000											
830	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U xương cá: 25x18x3660x0,7	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		88.095											
831	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U M38: 35x14,5x4000x0,38	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		25.935											
832	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U Inox: 35x14x4000x0,32	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.335											
833	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V Inox: 20x20x3600x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		36.225											
834	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		22.050											
835	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng, tiêu chuẩn Mỹ - chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U Inox: 44x16,5x3600x0,36	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.435											
836	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U xương cá: 25x18x3660x0,7	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		57.750											
837	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U M38: 35x14,5x4000x0,38	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		27.930											
838	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U Inox: 35x14x4000x0,32	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		57.750											
839	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V Inox: 20x20x3600x0,27	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		31.500											
840	Trần, vách thạch c	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo - Chưa bao gồm công LD	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		480.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
841	Trần, vách thạch c	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo - Chưa bao gồm công LD	m2	ASTM C635	600x600x0,6	Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		580.000											
842	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng, tiêu chuẩn Mỹ - chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh U Inox: 44x16,5x3600x0,36	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		45.000	76.000	77.000	78.000	79.000	85.000	90.000	95.000	100.000	81.000	76.000	85.000
843	Trần, vách thạch c	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng, tiêu chuẩn Mỹ - chưa bao gồm công lắp dựng: Thanh V: 20x20x4000x0,29	Thanh	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.435	87.000	88.000	89.000	90.000	96.000	101.000	106.000	111.000	92.000	87.000	96.000
844		**TẤM LỢP BAO CHE**																			
844	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		80.000	76.000	77.000	78.000	79.000	85.000	90.000	95.000	100.000	81.000	76.000	85.000
845	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		91.000	87.000	88.000	89.000	90.000	96.000	101.000	106.000	111.000	92.000	87.000	96.000
846	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		99.000	95.000	96.000	97.000	98.000	104.000	109.000	114.000	119.000	100.000	95.000	104.000
847	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		86.000	82.000	83.000	84.000	85.000	91.000	96.000	101.000	106.000	87.000	82.000	91.000
848	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		96.500	92.500	93.500	94.500	95.500	101.500	106.500	111.500	116.500	97.500	92.500	101.500
849	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		106.000	102.000	103.000	104.000	105.000	111.000	116.000	121.000	126.000	107.000	102.000	111.000
850	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		93.000	89.000	90.000	91.000	92.000	98.000	103.000	108.000	113.000	94.000	89.000	98.000
851	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	115.000	120.000	125.000	106.000	101.000	110.000
852	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		115.000	111.000	112.000	113.000	114.000	120.000	125.000	130.000	135.000	116.000	111.000	120.000
853	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.000	121.000	122.000	123.000	124.000	130.000	135.000	140.000	145.000	126.000	121.000	130.000
854	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	150.000	155.000	136.000	131.000	140.000
855	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		144.000	140.000	141.000	142.000	143.000	149.000	154.000	159.000	164.000	145.000	140.000	149.000
856	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		154.000	150.000	151.000	152.000	153.000	159.000	164.000	169.000	174.000	155.000	150.000	159.000
857	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	173.000	178.000	183.000	164.000	159.000	168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
858	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		127.000	123.000	124.000	125.000	126.000	132.000	137.000	142.000	147.000	128.000	123.000	132.000
859	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		136.500	132.500	133.500	134.500	135.500	141.500	146.500	151.500	156.500	137.500	132.500	141.500
860	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		146.000	142.000	143.000	144.000	145.000	151.000	156.000	161.000	166.000	147.000	142.000	151.000
861	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	165.000	170.000	175.000	156.000	151.000	160.000
862	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	175.000	180.000	185.000	166.000	161.000	170.000
863	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		132.000	128.000	129.000	130.000	131.000	137.000	142.000	147.000	152.000	133.000	128.000	137.000
864	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		141.000	137.000	138.000	139.000	140.000	146.000	151.000	156.000	161.000	142.000	137.000	146.000
865	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	161.000	166.000	171.000	152.000	147.000	156.000
866	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	175.000	180.000	161.000	156.000	165.000
867	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		170.000	166.000	167.000	168.000	169.000	175.000	180.000	185.000	190.000	171.000	166.000	175.000
868	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		134.000	130.000	131.000	132.000	133.000	139.000	144.000	149.000	154.000	135.000	130.000	139.000
869	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		143.000	139.000	140.000	141.000	142.000	148.000	153.000	158.000	163.000	144.000	139.000	148.000
870	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		153.000	149.000	150.000	151.000	152.000	158.000	163.000	168.000	173.000	154.000	149.000	158.000
871	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	167.000	172.000	177.000	182.000	163.000	158.000	167.000
872	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	176.000	181.000	186.000	191.000	172.000	167.000	176.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
873	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		85.500	81.500	82.500	83.500	84.500	90.500	95.500	100.500	105.500	86.500	81.500	90.500
874	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		96.500	92.500	93.500	94.500	95.500	101.500	106.500	111.500	116.500	97.500	92.500	101.500
875	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		108.000	104.000	105.000	106.000	107.000	113.000	118.000	123.000	128.000	109.000	104.000	113.000
876	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	150.000	155.000	160.000	141.000	136.000	145.000
877	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	161.000	166.000	171.000	152.000	147.000	156.000
878	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát/Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		163.000	159.000	160.000	161.000	162.000	168.000	173.000	178.000	183.000	164.000	159.000	168.000
879	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		263.000	259.000	260.000	261.000	262.000	268.000	273.000	278.000	283.000	264.000	259.000	268.000
880	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		280.000	276.000	277.000	278.000	279.000	285.000	290.000	295.000	300.000	281.000	276.000	285.000
881	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,35mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		272.000	268.000	269.000	270.000	271.000	277.000	282.000	287.000	292.000	273.000	268.000	277.000
882	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,4mm	Nhà phân phối Công ty TNHH SXTM và dịch vụ thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		278.000	274.000	275.000	276.000	277.000	283.000	288.000	293.000	298.000	279.000	274.000	283.000
883	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	201.364	206.364	211.364	216.364	197.364	192.364	201.364
884	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	205.000	210.000	215.000	220.000	201.000	196.000	205.000
885	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
886	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	205.909	210.909	215.909	220.909	201.909	196.909	205.909
887	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		192.727	188.727	189.727	190.727	191.727	197.727	202.727	207.727	212.727	193.727	188.727	197.727
888	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
889	Vật liệu tấm lợp, b	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		191.818	187.818	188.818	189.818	190.818	196.818	201.818	206.818	211.818	192.818	187.818	196.818
890	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		362.727	358.727	359.727	360.727	361.727	367.727	372.727	377.727	382.727	363.727	358.727	367.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
891	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		378.182	374.182	375.182	376.182	377.182	383.182	388.182	393.182	398.182	379.182	374.182	383.182
892	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		382.727	378.727	379.727	380.727	381.727	387.727	392.727	397.727	402.727	383.727	378.727	387.727
893	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		395.455	391.455	392.455	393.455	394.455	400.455	405.455	410.455	415.455	396.455	391.455	400.455
894	Vật liệu tấm lợp, b	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
895	Vật liệu tấm lợp, b	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
896	Vật liệu tấm lợp, b	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
897	Vật liệu tấm lợp, b	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
898	Vật liệu tấm lợp, b	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
899	Vật liệu tấm lợp, b	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
900	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		125.455	121.455	122.455	123.455	124.455	130.455	135.455	140.455	145.455	126.455	121.455	130.455
901	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	147.273	152.273	157.273	138.273	133.273	142.273
902	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		126.364	122.364	123.364	124.364	125.364	131.364	136.364	141.364	146.364	127.364	122.364	131.364
903	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		138.182	134.182	135.182	136.182	137.182	143.182	148.182	153.182	158.182	139.182	134.182	143.182
904	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		123.636	119.636	120.636	121.636	122.636	128.636	133.636	138.636	143.636	124.636	119.636	128.636
905	Vật liệu tấm lợp, b	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường		135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	145.455	150.455	155.455	136.455	131.455	140.455
906		**NHỰA ĐƯỜNG**																			
906	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.800	12.920	13.140	13.360	13.580	14.020	14.240	14.460	14.680	13.140	12.920	14.020
907	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đóng thùng 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại trung tâm các xã, phường		15.200	14.320	14.540	14.760	14.980	15.420	15.800	15.860	16.080	14.540	14.320	15.420
908	Nhựa đường	Nhựa đường Trung Đông đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Trung Đông	Giá tại trung tâm các xã, phường		13.200	12.408	12.540	12.672	12.936	13.992	14.166	14.256	14.388	12.910	12.408	13.728
909		**VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG**																			
909	Vật liệu khác	Tấm sóng W310 x 2320 x3mm (Đột 10 lỗ).SS 400,Q235, (dung sai ± 0,2mm)	Tấm		W310 x 2320 x3mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		901.623											
910	Vật liệu khác	Cột tròn KT:141 x 1500 x 4,5mm (dung sai ± 0,2mm) + Nắp	Cột		KT:141 x 1500 x 4,5mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.216.000											
911	Vật liệu khác	Tấm đệm 300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm) cao 50mm	Cái		300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm)	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.200											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
912	Vật liệu khác	Phản quang hình thang KT: 65 x 40mm	Cái		KT: 65 x 40mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000											
913	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	n đến chân công trình trên toàn tỉnh		2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
914	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	n đến chân công trình trên toàn tỉnh		6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
915	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
916	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
917	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
918	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
919	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
920	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
921	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
922	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm 'Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
923	Vật liệu khác	Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
924	Vật liệu khác	Cột tay vươn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
925	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
926	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
927	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
928	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
929	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
930	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
931	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
932	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh		48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
933	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
934	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
935	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
936	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
937	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
938	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
939	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
940	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
941	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
942	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
943	Vật liệu khác	Lưới chống chói: Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
944	Vật liệu khác	Lưới chống chói: Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
945	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
946	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
947	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
948	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ dây thép gai: Dây thép gai 2x2,5mm	md			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
949	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ dây thép gai: Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (bao gồm cả trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
950	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
951	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200	1.083.200
952	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000	2.361.000
953	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600	375.600
954	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300	541.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
955	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300	1.461.300
956	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
957	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 600x600mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200	637.200
958	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 900x900mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200	1.678.200
959	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100	1.736.100
960	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S>1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400	2.063.400
961	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000	6.665.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
962	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000	7.075.000
963	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm	m	- TCVN 2018:7887 - SS400	Sơn trắng đỏ	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800	185.800
964	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400	1.087.400
965	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000	2.094.000
966	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800	1.423.800
967	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng cắm đất mạ kẽm loại 2 sóng, 2480x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500	837.500
968	Vật liệu khác	Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
969	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (60x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800	43.800
970	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (156x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
971	Vật liệu khác	Hộ lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III	cái	- TCCS20:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mạ kẽm	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450	9.450
972	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800	755.800
973	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600	691.600
974	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700	588.700
975	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900	452.900
976	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1070mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500	777.500
977	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D120x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
978	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D150x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
979	Vật liệu khác	Bu lông D16x35, cấp bền 5.6	Bộ	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
980	Vật liệu khác	Bu lông D16x150, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
981	Vật liệu khác	Bu lông D19x180, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
982	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
983	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
984	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000	851.000
985	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
986	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L450 x D50, đế D200, 2 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
987	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L750 x D50, đế D200, 3 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
988	Vật liệu khác	Cọc tiêu chóp nón L700, đế 350x350, 2 dải phản quang	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PVC	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
989	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990	24.990
990	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740	24.740
991	Vật liệu khác	Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt)	lít	- TCVN 8791:2011		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900	81.900
		ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
992	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh: 450-582nm, màu vàng: 556-632nm, màu đỏ: 585-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
993	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh: 449-575nm, màu vàng: 557-632nm, màu đỏ: 578-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
994	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
995	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
996	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
997	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 449-575nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
998	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 556-632nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
999	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm, mặt dán màng phản quang 3M: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 555-631nm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J, vỏ đèn thép sơn tĩnh điện	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000
1000	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1001	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
1002	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1003	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000
1004	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1005	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1006	Vật liệu khác	Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
1007	Vật liệu khác	Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
1008	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
1009	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1010	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 100W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66.	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1011	Vật liệu khác	Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	TC ASTM D4138-94		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
1012	Vật liệu khác	Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	TC ASTM A123/A123M-17		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1013	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1014	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bàn phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu.	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
1015	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổn áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 30A, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
1016	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A; 03 MCB 1P 32A, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
1017	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1018	Vật liệu khác	Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1019	Vật liệu khác	Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1020	Vật tư ngành điện	Cầu đấu điện cột chiếu sáng kín nước KT200x75x62mm	bộ	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1021	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000
1022	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000
1023	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
1024	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1025	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 3 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500
1026	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 3 Modul.. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500
1027	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếc lá Công suất 50w - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500
1028	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1029	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500
1030	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000
1031	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500
1032	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
1033	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1034	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000
1035	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500
1036	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000
1037	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP1 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
1038	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1039	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
1040	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500
1041	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 200w,công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
1042	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500
1043	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 500w, công suất 500W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500
1044	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 400w, công suất 400W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1045	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 300w, công suất 300W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500
1046	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500
1047	Vật tư ngành điện	Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz	Mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625
1048	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
1049	Vật tư ngành điện	Đènchiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1050	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1051	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1052	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1053	Vật tư ngành điện	Đèn lâm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1054	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1055	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1056	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1057	Vật tư ngành điện	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1058	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500
1059	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500
1060	Vật tư ngành điện	Cột thép cao rời cần đơn cao 10m, gốc 186/60mm cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500
1061	Vật tư ngành điện	Cột thép rời cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000
1062	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tâm lỗ 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1063	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tâm lỗ 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500
1064	Vật tư ngành điện	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750
1065	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500
1066	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC06 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500
1067	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC07 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000
1068	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC05B đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500
1069	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500
1070	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500
1071	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000
1072	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1073	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500
1074	Vật tư ngành điện	Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750
1075	Vật tư ngành điện	Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1076	Vật tư ngành điện	Chipled 30W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1077	Vật tư ngành điện	Chipled 50W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250
1078	Vật tư ngành điện	Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1079	Vật tư ngành điện	Driver công suất 50w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 50w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500
1080	Vật tư ngành điện	Driver công suất 100w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 100w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500
1081	Vật tư ngành điện	Driver công suất 150w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 150w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1082	Vật tư ngành điện	Driver công suất 200w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 200w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500
1083	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1086	Vật tư ngành điện	Bóng led F20 Điện áp: 12V DC Công suất: 0.3W Đường kính: 20mm Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương Đơn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1087	Vật tư ngành điện	Driver công suất 400w 12V-33A Công suất : 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1088	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 đế 8 ĐẦU 5 ĐẾ 8 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.2w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1089	Vật tư ngành điện	Led dây rắn Dây dài 100m rộng 8mm Chống thấm tiêu chuẩn IP65. Sử dụng chip led Epstar.	mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1090	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 đế 8 ĐẦU 8 ĐẾ 12 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.4w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1091	Vật tư ngành điện	Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1092	Vật tư ngành điện	Dây đui ngoài trời 10 bóng 1 dây(1 dây 10m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1093	Vật tư ngành điện	Bóng led công suất 3W - Công suất 3W.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1094		**VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN**																			
1094	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x75x30mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1095	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
1096	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 54W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 10W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 40W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
1103	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1104	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D150	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1105	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 150x150mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1106	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 170x170mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1107	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 190x190mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1108	Vật tư ngành điện	Panel tấm 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x300mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1109	Vật tư ngành điện	Panel tấm 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1110	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000
1111	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000	860.000
1112	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
1113	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1114	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
1116	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số)	cái		5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1117	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển)	cái		5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1118	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái		F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1119	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái		F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1120	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái		F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
1121	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái		NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1122	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái		NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1123	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái		NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
1124	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái		NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa,	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1125	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1126	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
1127	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1128	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1129	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1130	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1131	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1132	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
1133	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1134	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
1135	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1136	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1137	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1138	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
1139	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1140	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
1141	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1142	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1143	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1144	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1145	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1146	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1147	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1148	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1149	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
1150	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
1151	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1152	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1153	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1154	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1155	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1156	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1157	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1158	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1159	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1160	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1161	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1162	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1163	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1164	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1165	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1166	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1167	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1168	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1169	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1170	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1171	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
1172	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
1173	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
1174	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
1175	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
1176	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
1177	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1178	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1179	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
1180	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1181	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
1182	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
1183	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1184	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1185	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1186	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
1187	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
1188	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1189	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1190	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
1191	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1192	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
1193	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1194	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
1195	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
1196	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1197	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
1198	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
1199	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
1200	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1201	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
1202	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
1203	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1204	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1205	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1206	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1207	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1208	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1209	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1210	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1211	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1212	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1213	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1214	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1215	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1216	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1217	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1218	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1219	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1220	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1221	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1222	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1223	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1224	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
1225	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1226	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1227	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1228	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1229	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1230	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1231	Vật tư ngành điện	Công tắc chìa khóa thẻ	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1232	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1233	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
1234	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1235	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
1236	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1237	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1238	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1239	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1240	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1241	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1242	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
1243	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1244	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1245	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1246	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1247	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1248	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1249	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
1250	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1251	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1252	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1253	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1254	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1255	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1256	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1257	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1258	Vật tư ngành điện	Mặt che trơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1259	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1260	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
1261	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1262	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1263	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1264	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1265	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
1266	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
1267	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
1268	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1269	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
1270	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1271	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1272	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
1273	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1274	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1275	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1276	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1277	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1278	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1279	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1280	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1281	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1282	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
1283	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
1284	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
1285	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1286	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1287	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
1288	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1289	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1290	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
1291	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
1292	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
1293	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
1294	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
1295	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
1296	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1297	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300
1298	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
1299	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
1300	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380
1301	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
1302	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
1303	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
1304	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
1305	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1306	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1307	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1308	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1309	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1310	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1311	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1312	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1313	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1314	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1315	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1316	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1317	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1318	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1319	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1320	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1321	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1322	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1323	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1324	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1325	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1326	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1327	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1328	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1329	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1330	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1331	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1332	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1333	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1334	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1335	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1336	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1337	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1338	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1339	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1340	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1341	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397
1342	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
1343	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
1344	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767
1345	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
1346	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
1347	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1348	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810
1349	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
1350	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
1351	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830
1352	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
1353	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1354	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1355	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
1356	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
1357	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1358	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
1359	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1360	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1361	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
1362	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1363	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
1364	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1365	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1366	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1367	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1368	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1369	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1370	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1371	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1372	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
1373	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
1374	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1375	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1376	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
1377	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1378	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1379	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1380	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1381	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1382	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1383	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1384	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1385	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1386	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1387	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1388	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1389	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1390	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1391	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1392	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1393	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1394	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1395	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1396	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1397	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1398	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1399	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
1400	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1401	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1402	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1403	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1404	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1405	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	95/72	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1406	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1407	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1408	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1409	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1410	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1411	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1412	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1413	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1414	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1415	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1416	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1417	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1418	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1419	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1420	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1421	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1422	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1423	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1424	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1425	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1426	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
1427	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1428	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1429	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1430	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1431	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1432	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1433	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1434	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1435	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1436	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1437	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1438	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1439	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1440	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1441	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1442	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1443	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1444	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1445	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
1446	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1447	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1448	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1449	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1450	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1451	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1452	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1453	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1454	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1455	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1456	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1457	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000
1458	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
1459	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1460	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1461	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1462	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1463	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1464	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1465	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1466	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
1467	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1468	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000
1469	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000
1470	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1471	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột 6m D138/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000
1472	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2016	Cột 7m D148/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
1473	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2017	Cột 7m D148/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
1474	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2018	Cột 8m D158/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
1475	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2019	Cột 9m D168/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000
1476	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2020	Cột 9m D178/78-4,0mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1477	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200
1478	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400
1479	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1480	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x240x240x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
1481	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x260x260x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1482	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x340x340x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1483	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
1484	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1485	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
1486	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1487	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000
1488	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000
1489	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000
1490	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000
1491	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000
1492	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000
1493	Vật tư ngành điện	Cột Banian + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
1494	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1495	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1496	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
1497	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000
1498	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
1499	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000
1500	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000
1501	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1502	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1503	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1504	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1505	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
1506	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1507	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1508	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1509	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1510	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/30w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1511	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
1512	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
1513	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1514	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/70w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000
1515	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
1516	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000	5.370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1517	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000	5.690.000
1518	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000	6.070.000
1519	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
1520	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000	6.830.000
1521	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1522	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1523	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
1524	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1525	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
1526	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1527	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
1528	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1529	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000	8.990.000
1530	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000
1531	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1532	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000	10.650.000
1533	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
1534	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1535	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1536	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1537	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1538	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1539	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1540	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1541	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1542	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1543	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
1544	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1545	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
1546	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1547	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1548	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1549	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1550	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000	7.950.000
1551	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1552	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1553	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1554	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
1555	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1556	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1557	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
1558	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1559	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1560	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1561	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
1562	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1563	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1564	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000
1565	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1566	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1567	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000	8.020.000
1568	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000
1569	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
1570	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000	5.580.000
1571	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000	6.040.000
1572	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000	8.010.000
1573	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000	9.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1574	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1575	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
1576	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000	6.815.000
1577	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000	8.015.000
1578	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
1579	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000	9.335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1580	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
1581	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000	6.520.000
1582	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000	7.315.000
1583	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1584	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
1585	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1586	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000	12.990.000
1587	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1588	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000	7.515.000
1589	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000	8.515.000
1590	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/190w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000	9.515.000
1591	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000	9.915.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1592	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000	13.515.000
1593	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
1594	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000	8.030.000
1595	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000	12.530.000
1596	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1597	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1598	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1599	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000
1600	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
1601	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
1602	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1603	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1604	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1605	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
1606	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1607	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000	13.550.000
1608	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000
1609	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1610	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1611	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1612	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000	5.150.000
1613	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000	5.510.000
1614	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1615	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000	3.880.000
1616	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000
1617	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000	5.460.000
1618	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000	6.020.000
1619	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000	7.860.000
1620	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000	8.340.000
1621	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
1622	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
1623	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000	978.000
1624	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1625	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1626	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000
1627	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000	395.000
1628	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000
1629	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1630	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
1631	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột đa giác M24x1200-8	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
1632	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột đa giác M30x1350-12	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000	5.550.000
1633	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
1634	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000	19.015.000
1635	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000	21.610.000
1636	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000	30.260.000
1637	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000
1638	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1639	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1640	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
1641	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
1642	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
1643	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1644	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
1645	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1646	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
1647	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1648	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
1649	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1650	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1651	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1652	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1653	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1654	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
1655	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1656	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
1657	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1658	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
1659	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
1660	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
1661	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
1662	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
1663	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1664	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
1665	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1666	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1667	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
1668	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
1669	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1670	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
1671	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
1672	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1673	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
1674	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
1675	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
1676	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
1677	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
1678	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
1679	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1680	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1681	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1682	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
1683	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
1684	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
1685	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
1686	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
1687	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
1688	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
1689	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1690	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1691	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
1692	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
1693	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
1694	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
1695	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
1696	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
1697	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
1698	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1699	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1700	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
1701	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1702	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
1703	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1704	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
1705	Vật tư ngành điện	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1706	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1707	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1708	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1709	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1710	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1711	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
1712	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1713	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1714	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1715	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
1716	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
1717	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1718	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1719	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1720	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1721	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1722	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1723	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1724	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1725	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1726	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1727	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1728	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1729	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1730	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1731	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
1732	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
1733	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
1734	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1735	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1736	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
1737	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1738	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1739	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
1740	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
1741	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
1742	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
1743	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
1744	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1745	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1746	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1747	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
1748	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
1749	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
1750	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS401	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
1751	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS402	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
1752	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS403	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
1753	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS404	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
1754	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS405	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
1755	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS406	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
1756	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS407	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1757	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS408	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
1758	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
1759	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1760	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1761	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1762	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1763	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1764	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
1765	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1766	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1767	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1768	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1769	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
1770	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
1771	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1772	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1773	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1774	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB146)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1775	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB147)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
1776	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB148)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1777	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1778	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1779	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1780	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1000x1000 tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1781	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1782	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1783	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1784	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1785	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
1786	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1787	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1788	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1789	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1790	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1791	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m, dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1792	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1793	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1794	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1795	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1796	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000
1797	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1798	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1799	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
1800	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
1801	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1802	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
1803	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
1804	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1805	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1806	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1807	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1808	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1809	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1810	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1811	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
1812	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1813	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
1814	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000
1815	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1816	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1817	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1818	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1819	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000	5.820.000
1820	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2012	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1821	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2013	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
1822	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2014	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
1823	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2015	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000	12.480.000
1824	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000	7.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1825	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000	8.125.000
1826	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1827	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
1828	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1829	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
1830	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000	6.125.000
1831	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1832	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1833	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
1834	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1835	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000
1836	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1837	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/ PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
1838	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1839	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
1840	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1841	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
1842	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1843	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000	20.475.000
1844	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000	23.625.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1845	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000	24.675.000
1846	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000	26.775.000
1847	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
1848	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1849	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
1850	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
1851	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1852	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1853	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
1854	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
1855	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
1856	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1857	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1858	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1859	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
1860	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1861	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000	3.810.000
1862	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000	4.120.000
1863	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
1864	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000	5.045.000
1865	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1866	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1867	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1868	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1869	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1870	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
1871	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
1872	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1873	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1874	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1875	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1876	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1877	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1878	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1879	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
1880	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
1881	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000
1882	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1883	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
1884	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1885	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1886	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
1887	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
1888	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000
1889	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000
1890	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1891	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1892	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
1893	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1894	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
1895	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
1896	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1897	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1898	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000
1899	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1900	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1901	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1902	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1903	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000
1904	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
1905	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
1906	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
1907	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
1908	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
1909	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
1910	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1911	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
1912	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
1913	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
1914	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
1915	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
1916	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
1917	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
1918	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
1919	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
1920	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
1921	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
1922	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
1923	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
1924	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
1925	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
1926	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
1927	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
1928	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
1929	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
1930	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
1931	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000
1932	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
1933	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
1934	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
1935	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
1936	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
1937	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
1938	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1939	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1940	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
1941	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
1942	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
1943	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
1944	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
1945	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
1946	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
1947	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
1948	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
1949	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
1950	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
1951	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1952	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
1953	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
1954	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
1955	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
1956	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
1957	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
1958	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
1959	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
1960	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
1961	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
1962	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
1963	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
1964	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
1965	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1966	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1967	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
1968	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
1969	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
1970	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
1971	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
1972	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
1973	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
1974	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
1975	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
1976	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
1977	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
1978	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
1979	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
1980	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
1981	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1982	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
1983	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280
1984	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320
1985	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080
1986	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1987	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1988	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1989	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 3,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1990	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1991	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1992	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 8,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960	31.960
1993	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400	40.400
1994	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770	64.770

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
1995	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710	95.710
1996	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1997	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1998	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220
1999	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
2000	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
2001	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
2002	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
2003	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970
2004	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
2005	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2006	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020
2007	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
2008	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
2009	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
2010	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
2011	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
2012	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2013	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2014	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330
2015	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
2016	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
2017	Vật tư ngành điện	Dây súp răng	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
2018	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
2019	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
2020	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
2021	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
2022	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
2023	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2024	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
2025	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450
2026	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2027	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
2028	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
2029	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
2030	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
2031	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
2032	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
2033	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
2034	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
2035	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550
2036	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
2037	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
2038	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
2039	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2040	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
2041	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2042	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
2043	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
2044	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
2045	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
2046	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
2047	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
2048	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
2049	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
2050	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750
2051	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
2052	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2053	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250
2054	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500
2055	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
2056	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2057	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2058	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770
2059	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
2060	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
2061	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
2062	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350
2063	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
2064	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
2065	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
2066	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950
2067	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750
2068	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
2069	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500
2070	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250
2071	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
2072	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
2073	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
2074	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2075	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
2076	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900
2077	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
2078	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
2079	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2080	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2081	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800
2082	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
2083	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
2084	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
2085	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
2086	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350
2087	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
2088	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250
2089	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2090	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700
2091	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500
2092	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
2093	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250
2094	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
2095	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750
2096	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500
2097	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500
2098	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500
2099	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2100	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
2101	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2102	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2103	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
2104	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
2105	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
2106	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250
2107	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
2108	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
2109	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700
2110	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500
2111	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750	2.120.750
2112	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250	2.656.250
2113	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000	3.468.000
2114	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250	4.339.250
2115	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050
2116	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
2117	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
2118	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
2119	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
2120	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020
2121	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
2122	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
2123	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
2124	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
2125	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250
2126	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800
2127	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
2128	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2129	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750
2130	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250
2131	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
2132	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000
2133	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
2134	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
2135	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250
2136	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x10+1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
2137	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
2138	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
2139	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500
2140	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250	650.250
2141	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
2142	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000	1.241.000
2143	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
2144	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500	1.997.500
2145	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500	2.473.500
2146	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
2147	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000	4.012.000
2148	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
2149	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2150	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
2151	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550
2152	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250
2153	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
2154	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250
2155	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500	722.500
2156	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000	1.037.000
2157	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000	1.428.000
2158	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000	1.802.000
2159	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250	2.214.250
2160	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000	2.720.000
2161	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000	3.553.000
2162	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000	4.437.000
2163	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2164	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
2165	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2166	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2167	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
2168	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
2169	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
2170	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
2171	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
2172	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
2173	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2174	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
2175	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
2176	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
2177	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
2178	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
2179	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
2180	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600	129.600
2181	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900	161.900
2182	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
2183	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400	35.400
2184	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300	50.300
2185	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
2186	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
2187	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200	123.200
2188	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
2189	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900	209.900
2190	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700	259.700
2191	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600	322.600
2192	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
2193	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
2194	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2195	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845
2196	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
2197	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
2198	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
2199	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
2200	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2201	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636
2202	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
2203	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
2204	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
2205	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
2206	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
2207	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
2208	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2209	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2210	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
2211	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2212	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200
2213	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
2214	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2215	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
2216	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
2217	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
2218	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
2219	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
2220	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2221	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
2222	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
2223	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
2224	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
2225	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
2226	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2227	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
2228	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
2229	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
2230	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
2231	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
2232	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
2233	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
2234	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
2235	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
2236	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
2237	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
2238	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
2239	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
2240	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
2241	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
2242	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
2243	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
2244	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
2245	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
2246	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2247	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
2248	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
2249	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
2250	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2251	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
2252	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
2253	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2254	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
2255	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
2256	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
2257	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
2258	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
2259	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
2260	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
2261	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
2262	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
2263	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
2264	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
2265	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
2266	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
2267	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
2268	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
2269	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
2270	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
2271	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
2272	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
2273	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
2274	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
2275	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
2276	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
2277	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
2278	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
2279	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
2280	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2281	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2282	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
2283	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
2284	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
2285	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
2286	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
2287	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
2288	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
2289	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2290	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
2291	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
2292	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
2293	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
2294	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
2295	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
2296	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
2297	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
2298	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
2299	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
2300	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
2301	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
2302	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
2303	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
2304	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
2305	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
2306	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
2307	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
2308	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2309	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2310	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
2311	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
2312	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
2313	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
2314	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
2315	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
2316	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
2317	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
2318	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
2319	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
2320	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
2321	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
2322	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
2323	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
2324	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
2325	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
2326	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
2327	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
2328	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
2329	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
2330	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2331	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
2332	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
2333	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
2334	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
2335	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2336	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
2337	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
2338	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2339	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
2340	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
2341	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
2342	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
2343	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
2344	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2345	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
2346	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
2347	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
2348	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
2349	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2350	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
2351	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
2352	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
2353	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
2354	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
2355	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
2356	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
2357	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
2358	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
2359	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
2360	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
2361	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
2362	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
2363	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
2364	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
2365	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
2366	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
2367	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2368	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
2369	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x4 +1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
2370	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x6 +1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
2371	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x10 +1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
2372	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x16 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
2373	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
2374	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
2375	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
2376	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
2377	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
2378	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2379	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
2380	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
2381	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
2382	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2383	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
2384	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2385	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
2386	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
2387	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
2388	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2389	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
2390	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2391	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
2392	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
2393	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
2394	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
2395	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
2396	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
2397	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
2398	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2399	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2400	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
2401	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2402	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2403	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2404	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
2405	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
2406	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
2407	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2408	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
2409	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
2410	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
2411	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
2412	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
2413	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
2414	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
2415	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
2416	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
2417	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
2418	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
2419	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
2420	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
2421	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
2422	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
2423	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
2424	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
2425	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
2426	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2427	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
2428	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
2429	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
2430	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
2431	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
2432	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
2433	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
2434	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
2435	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
2436	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
2437	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
2438	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
2439	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
2440	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300 +2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
2441	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300 +2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
2442	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
2443	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
2444	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
2445	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2446	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2447	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
2448	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
2449	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
2450	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
2451	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
2452	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
2453	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
2454	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2455	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
2456	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
2457	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2458	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
2459	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
2460	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
2461	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
2462	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
2463	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
2464	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2465	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
2466	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
2467	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
2468	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
2469	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2470	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2471	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2472	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
2473	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
2474	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
2475	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2476	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
2477	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
2478	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2479	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
2480	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2481	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
2482	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
2483	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2484	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
2485	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
2486	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2487	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
2488	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2489	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
2490	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
2491	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
2492	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2493	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
2494	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
2495	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2496	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2497	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
2498	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
2499	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
2500	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2501	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
2502	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2503	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2504	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
2505	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
2506	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
2507	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
2508	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
2509	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
2510	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
2511	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
2512	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
2513	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2514	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
2515	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
2516	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2517	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
2518	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
2519	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
2520	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2521	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2522	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2523	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
2524	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2525	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
2526	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2527	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2528	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
2529	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
2530	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
2531	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2532	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
2533	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
2534	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
2535	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2536	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2537	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
2538	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
2539	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2540	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
2541	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
2542	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
2543	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2544	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
2545	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
2546	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
2547	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
2548	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
2549	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
2550	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
2551	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
2552	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
2553	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
2554	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
2555	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
2556	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
2557	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2558	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
2559	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
2560	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
2561	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
2562	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
2563	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
2564	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
2565	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
2566	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
2567	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
2568	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
2569	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2570	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
2571	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
2572	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
2573	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2574	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
2575	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
2576	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2577	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
2578	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2579	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
2580	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
2581	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930
2582	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
2583	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
2584	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
2585	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
2586	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
2587	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
2588	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
2589	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
2590	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
2591	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
2592	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
2593	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
2594	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
2595	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2596	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
2597	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540
2598	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
2599	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
2600	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
2601	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
2602	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
2603	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
2604	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
2605	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
2606	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
2607	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
2608	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
2609	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
2610	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
2611	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
2612	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
2613	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
2614	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
2615	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2616	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
2617	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
2618	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
2619	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
2620	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
2621	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
2622	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
2623	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
2624	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
2625	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
2626	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
2627	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2628	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
2629	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
2630	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
2631	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
2632	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
2633	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
2634	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2635	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
2636	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
2637	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545
2638	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760
2639	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997
2640	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073
2641	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690
2642	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458
2643	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555
2644	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595
2645	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443
2646	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526
2647	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673
2648	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397
2649	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664
2650	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241
2651	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688
2652	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2653	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928
2654	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299
2655	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615
2656	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889
2657	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092
2658	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938
2659	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336
2660	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709
2661	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272
2662	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082
2663	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716
2664	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894
2665	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817
2666	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496
2667	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697
2668	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240
2669	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2670	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323
2671	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
2672	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528
2673	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211
2674	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593
2675	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363
2676	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213
2677	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391
2678	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499
2679	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963
2680	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658
2681	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323
2682	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469
2683	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2684	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578
2685	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386
2686	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852
2687	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938
2688	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172
2689	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295
2690	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916
2691	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604
2692	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761
2693	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475
2694	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479
2695	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970
2696	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556
2697	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324
2698	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730
2699	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2700	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796
2701	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322
2702	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575
2703	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365
2704	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251
2705	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560
2706	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939
2707	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162
2708	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914
2709	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596
2710	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189
2711	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898
2712	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435
2713	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108
2714	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548
2715	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2716	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544
2717	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062
2718	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552
2719	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243
2720	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318
2721	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071
2722	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618
2723	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145
2724	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028
2725	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095
2726	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512
2727	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441
2728	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185
2729	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+2x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286
2730	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2731	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323
2732	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797
2733	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242
2734	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054
2735	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737
2736	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638
2737	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437
2738	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989
2739	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468
2740	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656
2741	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280
2742	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010
2743	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601
2744	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787
2745	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2746	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361
2747	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478
2748	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105
2749	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553
2750	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874
2751	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625
2752	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692
2753	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287
2754	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690
2755	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413
2756	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026
2757	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
2758	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2759	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
2760	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2761	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
2762	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
2763	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
2764	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
2765	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
2766	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
2767		**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**																			
2767	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
2768	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727	4.362.727
2769	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727	6.762.727
2770	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455	8.835.455
2771	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273	10.917.273
2772	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455	12.935.455
2773	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455	14.785.455
2774	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455	16.635.455
2775	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000	18.690.000
2776	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091	20.999.091
2777	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636	24.853.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2778	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
2779	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
2780	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455	4.635.455
2781	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182	7.008.182
2782	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636	9.153.636
2783	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636	11.353.636
2784	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000	13.490.000
2785	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182	15.408.182
2786	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364	17.326.364
2787	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455	19.435.455
2788	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818	21.771.818
2789	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091	25.999.091
2790	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
2791	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
2792	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296	3.221.296
2793	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333	4.883.333
2794	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926	6.350.926
2795	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889	9.063.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2796	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444	11.869.444
2797	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037	15.737.037
2798	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481	32.406.481
2799	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852	3.776.852
2800	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852	5.901.852
2801	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222	7.647.222
2802	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815	4.489.815
2803	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741	5.415.741
2804	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519	6.318.519
2805	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963	8.887.963
2806	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889	9.813.889
2807	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
2808	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
2809	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909
2810	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
2811	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818
2812	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545
2813	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2814	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545
2815	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
2816	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455
2817	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455
2818	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636
2819	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181
2820	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090
2821	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090
2822	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636
2823	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363
2824	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363
2825	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 2000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090
2826	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 3000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455
2827	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 4000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364
2828	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 5000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
2829	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181
2830	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273
2831	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2832	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái		KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2833	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái		KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
2834	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái		KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
2835	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái		KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
2836	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái		KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
2837	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái		KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2838	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2839	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2840	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2841	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
2842	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2843	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2844	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ		UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
2845	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ		UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2846	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ		FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2847	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng	bộ		H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
2848	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ		H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
2849	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ		H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2850	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ		H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
2851	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ		CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2852	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ		KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2853	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ		KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
2854	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ		C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2855	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ		C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
2856	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ		CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
2857	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ		CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2858	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ		CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
2859	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ		CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
2860	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ		CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2861	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ		L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
2862	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ		VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2863	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (củ xoay)	bộ		VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
2864	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối Prime	bộ		700x375x720; 690x400x690	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2865	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối Prime	bộ		815x670x370; 725x375x790; 735x378x772	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2866	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P05	bộ		175x430x435;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2867	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P07	bộ		295x220x355;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2868	Vật tư ngành nước	Chân Chậu lửng Prime P07	bộ		240x300x322;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2869	Vật tư ngành nước	Chân Chậu đứng Prime P07	bộ		670x190x160;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
2870	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn Prime P02	bộ		460x460x145;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2871	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31	bộ		560x270x340;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
2872	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 01 đường nước	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2873	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 02 đường nước nóng, lạnh	bộ			Nhà PP: Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Thái Lan	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2874	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn thấp màu trắng Prime	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
2875	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn cao màu trắng Prime	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2876	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen 2 đường nước Prime, S03	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
2877	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen cây 2 đường nước Prime , SC03	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
2878	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Prime , PVS-001	bộ			Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2879	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
2880	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889	3.063.889
2881	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778	3.202.778
2882	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
2883	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407	2.832.407
2884	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
2885	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
2886	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2887	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2888	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
2889	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000
2890	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000
2891	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500
2892	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500
2893	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000
2894	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000
2895	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500
2896	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500
2897	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500
2898	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500
2899	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000
2900	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500
2901	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000
2902	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500
2903	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000
2904	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000
2905	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000
2906	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000
2907	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500
2908	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000
2909	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2910	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
2911	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2912	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
2913	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
2914	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2915	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
2916	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
2917	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
2918	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750
2919	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2920	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
2921	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
2922	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250
2923	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750
2924	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
2925	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
2926	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
2927	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
2928	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2929	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận chinh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2930	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Ốc chặn nút chinh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2931	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
2932	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
2933	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666	4.666
2934	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229	5.229
2935	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838
2936	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2937	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172	9.172
2938	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034	6.034
2939	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838	6.838
2940	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850	8.850
2941	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2942	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2943	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642	14.642
2944	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252	9.252
2945	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067	12.067
2946	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2947	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2948	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR Chiều D=2,5 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,5 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
2949	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR Chiều dày D=3,5mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,5mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
2950	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110 Chiều D=2,7 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,7 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150
2951	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110 Chiều dày D=3,2mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,2mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 20x2 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
2953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 20x2.3 PN20		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x2 PN12.5		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x2.3 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
2956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
2957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x2.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
2960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x3.6 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
2961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
2962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x2.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x3.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
2965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x4.5 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
2966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x2.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x3.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
2969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x4.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
2970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x5.6 PN20	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
2971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x3 PN8	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x3.8 PN10	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x4.7 PN12.5	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x5.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
2975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x7.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
2976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x3.6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x4.5 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
2978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x5.6 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x6.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
2980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x8.4 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
2981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x4.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x5.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x6.7 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
2984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x8.2 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
2985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x10.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
2986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x4.2 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x5.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
2988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x6.6 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x8.1 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
2990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x10 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x12.3 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
2992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x4.8 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x7.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x9.2 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
2996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x11.4 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
2997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x14 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
2998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x5.4 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
2999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x6.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x8.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x10.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
3002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x12.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
3003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x15.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x6.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x7.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x9.5 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x11.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x14.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
3009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x17.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
3010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x6.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x8.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
3012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x10.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x13.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
3014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x16.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
3015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x20.1 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x7.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x9.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
3018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x14.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
3020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x18.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
3021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x22.4 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
3022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x8.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
3023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x10.8 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
3024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x13.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x16.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x20.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
3027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x25.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182	1.073.182
3028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x9.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x11.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
3030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x14.8 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x18.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
3032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x22.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x27.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364	1.324.364
3034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x10.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
3035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x13.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x16.6 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x20.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x25.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x31.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818	1.658.818
3040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x12.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x15 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x18.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x23.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x28.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x35.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182	2.113.182
3046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x13.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x16.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x21.1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x26.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x32.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273	2.229.273
3051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x39.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727	2.680.727
3052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x15.3 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x19.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x23.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x29.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x36.3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000	2.841.000
3057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x44.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182	3.414.182
3058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x17.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x21.5 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x26.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x33.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x40.9 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909	3.595.909
3063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x50.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091	4.316.091
3064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x19.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x23.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
3066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x29.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x36.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x45.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545	4.457.545
3069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x55.8 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545	5.338.545
3070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x21.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x26.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x33.2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x41.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x50.8 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727	6.032.727
3075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x30 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x37.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x46.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x57.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
3080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x27.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x33.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
3082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x42. I PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x52.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x64.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636	9.723.636
3085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x30.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
3086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x38.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
3087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x47.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x58.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x34.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
3090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x42.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
3091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x53.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x66.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x38.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
3094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x47.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
3095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x59.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
3096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x72.5 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x45.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
3098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x57.2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
3099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x67.9 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
3100	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3101	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3102	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3103	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3104	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3105	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3106	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3107	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3108	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
3109	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3110	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3111	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3112	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3113	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3114	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3115	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3116	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3117	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
3118	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3119	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3120	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3121	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3122	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3123	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
3124	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3125	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3126	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3127	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3128	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3129	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x2,9mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3130	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x3,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3131	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x4,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3132	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x5,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3133	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x6,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
3134	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x8,2mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819
3135	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x10mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
3136	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
3137	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
3138	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
3139	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
3140	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
3141	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
3142	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
3143	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
3144	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
3145	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
3146	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3147	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3148	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
3149	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3150	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
3151	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
3152	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
3153	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
3154	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3155	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
3156	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
3157	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
3158	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
3159	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
3160	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
3161	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
3162	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
3163	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
3164	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
3165	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3166	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
3167	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
3168	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
3169	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819
3170	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
3171	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
3172	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
3173	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
3174	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
3175	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
3176	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
3177	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3178	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727
3179	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
3180	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
3181	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
3182	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
3183	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
3184	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
3185	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
3186	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
3187	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
3188	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
3189	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
3190	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091
3191	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
3192	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
3193	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
3194	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
3195	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
3196	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
3197	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
3198	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
3199	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
3200	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636
3201	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
3202	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
3203	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
3204	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
3205	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
3206	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1,1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
3207	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1,1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
3208	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3209	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3210	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
3211	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
3212	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
3213	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
3214	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
3215	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
3216	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545
3217	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091
3218	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
3219	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
3220	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3221	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
3222	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
3223	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
3224	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
3225	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
3226	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
3227	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
3228	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
3229	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
3230	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
3231	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3232	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
3233	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
3234	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
3235	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
3236	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3237	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
3238	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
3239	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3240	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
3241	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
3242	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
3243	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
3244	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
3245	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
3246	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
3247	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
3248	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
3249	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
3250	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
3251	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
3252	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1"; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
3253	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
3254	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
3255	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364
3256	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
3257	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273
3258	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
3259	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3260	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3261	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3262	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3263	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3264	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3265	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3266	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
3267	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3268	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3269	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3270	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3271	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
3272	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3273	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
3274	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3275	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3276	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3277	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3278	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
3279	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
3280	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
3281	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
3282	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
3283	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
3284	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
3285	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
3286	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
3287	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
3288	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
3289	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
3290	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
3291	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
3292	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
3293	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3294	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3295	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3296	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3297	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3298	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3299	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3300	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
3301	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3302	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
3303	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3304	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3305	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
3306	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3307	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
3308	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3309	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
3310	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
3311	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3312	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3313	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3314	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3315	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3316	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3317	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3318	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
3319	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3320	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3321	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
3322	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
3323	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
3324	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3325	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3326	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
3327	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
3328	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3329	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3330	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
3331	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
3332	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3333	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
3334	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900
3335	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
3336	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300
3337	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
3338	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
3339	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3340	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3341	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
3342	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3343	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
3344	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
3345	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
3346	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
3347	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
3348	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
3349	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
3350	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3351	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3352	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3353	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
3354	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3355	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
3356	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
3357	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
3358	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
3359	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
3360	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3361	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
3362	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800
3363	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3364	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3365	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
3366	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3367	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
3368	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
3369	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
3370	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
3371	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
3372	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
3373	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
3374	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
3375	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200
3376	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
3377	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
3378	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
3379	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3380	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
3381	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3382	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
3383	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
3384	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
3385	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3386	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3387	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3388	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3389	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
3390	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
3391	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
3392	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3393	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
3394	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3395	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
3396	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
3397	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3398	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
3399	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
3400	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3401	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
3402	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
3403	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
3404	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3405	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
3406	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
3407	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
3408	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
3409	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3410	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3411	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
3412	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
3413	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600
3414	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900
3415	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
3416	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3417	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3418	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3419	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
3420	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
3421	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
3422	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3423	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
3424	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3425	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
3426	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
3427	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
3428	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
3429	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
3430	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3431	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3432	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3433	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3434	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3435	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
3436	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3437	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
3438	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
3439	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
3440	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
3441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
3442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
3443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181
3444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819
3447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819	402.819
3452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819	618.819
3454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
3457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
3461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181
3465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
3466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819
3467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819
3468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456	982.456
3470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181
3471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
3478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
3485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
3487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
3490	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3491	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3492	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3493	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3494	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456	232.456
3495	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
3496	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3497	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
3498	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819	587.819
3499	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3500	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3501	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3502	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819	1.448.819
3503	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3504	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
3505	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
3506	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
3507	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
3508	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
3509	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
3510	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
3511	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
3512	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
3513	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819	395.819
3514	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091	499.091
3515	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636	610.636
3516	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456	768.456
3517	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909	965.909
3518	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456	13.456
3519	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3520	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
3521	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
3522	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
3523	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
3524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181	148.181
3525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
3526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456	237.456
3527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819	392.819
3529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
3530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273	616.273
3531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
3532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819	950.819
3533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
3534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
3535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
3536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
3538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
3539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
3541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
3542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
3543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
3544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
3545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
3546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456	599.456
3547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456	740.456
3548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
3549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545	1.148.545
3550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
3551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D20, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
3552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456	11.456
3553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181	29.181
3555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181	45.181
3556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819	71.819
3557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456	100.456
3558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
3559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
3560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456	281.456
3561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181	347.181
3562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
3563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819	578.819
3564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
3565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181	893.181
3566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909	1.116.909
3567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727	1.399.727
3568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545	1.749.545
3569	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3570	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3571	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
3572	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
3573	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
3574	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140&160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
3575	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
3576	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
3577	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
3578	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
3579	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3580	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3581	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
3582	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
3583	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
3584	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
3585	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
3586	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3587	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3588	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3589	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
3590	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3591	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3592	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
3593	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3594	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3595	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3596	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
3597	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
3598	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3599	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
3600	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
3601	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
3602	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3603	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
3604	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3605	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
3606	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
3607	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3608	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3609	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
3610	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
3611	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
3612	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3613	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D21	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
3614	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
3615	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3616	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
3617	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3618	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3619	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
3620	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
3621	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
3622	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
3623	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
3624	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
3625	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
3626	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
3627	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
3628	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
3629	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3630	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
3631	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
3632	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
3633	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
3634	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
3635	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D63	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
3636	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
3637	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3638	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3639	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
3640	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3641	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
3642	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
3643	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3644	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
3645	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
3646	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
3647	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
3648	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
3649	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
3650	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
3651	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
3652	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
3653	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
3654	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
3655	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
3656	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3657	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
3658	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
3659	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
3660	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
3661	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
3662	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
3663	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3664	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
3665	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
3666	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
3667	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
3668	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
3669	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
3670	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
3671	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
3672	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
3673	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3674	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
3675	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
3676	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
3677	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
3678	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
3679	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
3680	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
3681	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
3682	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3683	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
3684	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
3685	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3686	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
3687	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
3688	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
3689	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
3690	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
3691	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
3692	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
3693	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
3694	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
3695	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
3696	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3697	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
3698	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
3699	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3700	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
3701	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
3702	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
3703	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
3704	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3705	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
3706	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
3707	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3708	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3709	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
3710	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
3711	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
3712	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
3713	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
3714	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
3715	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
3716	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
3717	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
3718	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
3719	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
3720	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3721	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
3722	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
3723	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
3724	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
3725	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
3726	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
3727	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
3728	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3729	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
3730	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
3731	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
3732	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
3733	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
3734	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
3735	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3736	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3737	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3738	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3739	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3740	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3741	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3742	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3743	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3744	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3745	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3746	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3747	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3748	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
3749	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3750	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3751	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
3752	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3753	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3754	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3755	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3756	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3757	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
3758	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
3759	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
3760	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
3761	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
3762	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3763	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3764	Vật tư ngành nước	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3765	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3766	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3767	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3768	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3769	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3770	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3771	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3772	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
3773	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3774	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
3775	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3776	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
3777	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3778	Vật tư ngành nước	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
3779	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3780	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3781	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3782	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3783	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3784	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3785	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
3786	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
3787	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
3788	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
3789	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3790	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3791	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3792	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3793	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
3794	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3795	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3796	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3797	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
3798	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3799	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3800	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3801	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3802	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3803	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3804	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3805	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
3806	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3807	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3808	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3809	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3810	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3811	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3812	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3813	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3814	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
3815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
3816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270	9.270
3818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720	9.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610	11.610
3820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590	13.590
3821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050	13.050
3822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930	15.930
3823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
3824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410	22.410
3825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
3826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030	24.030
3827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890	28.890
3828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290	34.290
3829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
3830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510	30.510
3831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720	36.720
3832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820	44.820
3833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010	53.010
3834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690	39.690
3835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780	48.780
3836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130	59.130
3837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
3838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420	84.420
3839	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430
3840	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570	69.570
3841	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880	83.880
3842	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080	100.080
3843	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3844	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3845	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730	98.730
3846	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340	119.340
3847	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280	143.280
3848	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720	171.720
3849	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610	119.610
3850	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580	149.580
3851	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740	178.740
3852	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820	215.820
3853	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920	259.920
3854	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440	154.440
3855	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820	188.820
3856	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130	230.130
3857	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180
3858	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180	333.180
3859	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330	192.330
3860	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710	235.710
3861	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480	285.480
3862	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140	346.140
3863	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340	416.340
3864	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540	252.540
3865	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780	309.780
3866	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510	372.510
3867	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740	457.740
3868	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3869	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970	317.970
3870	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970	389.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3871	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930	474.930
3872	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820	575.820
3873	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480	690.480
3874	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090	396.090
3875	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700	488.700
3876	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940	581.940
3877	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450	720.450
3878	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
3879	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780	498.780
3880	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660	600.660
3881	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660	735.660
3882	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830	880.830
3883	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450	1.062.450
3884	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010	494.010
3885	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670	608.670
3886	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210	744.210
3887	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670	914.670
3888	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840	1.095.840
3889	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
3890	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630	612.630
3891	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430	776.430
3892	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270	927.270
3893	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780	1.146.780
3894	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400	1.373.400
3895	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
3896	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800	1.180.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3897	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330	1.434.330
3898	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440	1.738.440
3899	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600	2.091.600
3900	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
3901	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
3902	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570	1.500.570
3903	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170	1.819.170
3904	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980	2.206.980
3905	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090
3906	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740	1.906.740
3907	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100	2.303.100
3908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590	2.812.590
3909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880	3.377.880
3910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390	2.400.390
3911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950	2.911.950
3912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950	3.559.950
3913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
3914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190	2.996.190
3915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940	3.623.940
3916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970	4.412.970
3917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670	5.288.670
3918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
3919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600	4.944.600
3920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400	5.972.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300	3.390.300
3922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
3923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
3924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600	6.249.600
3925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
3926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400	4.316.400
3927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
3928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
3929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
3930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400	9.626.400
3931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160	119.160
3932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
3933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720	180.720
3934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110	214.110
3935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470	187.470
3936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580	230.580
3937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640	278.640
3938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080	235.080
3939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460	287.460
3940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710	343.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630	306.630
3942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100	377.100
3943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800	451.800
3944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300	546.300
3945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360	315.360
3946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890	388.890
3947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820	476.820
3948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030	573.030
3949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210	483.210
3950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460	593.460
3951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950	706.950
3952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870	858.870
3953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530	604.530
3954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790	749.790
3955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480	906.480
3956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740	1.105.740
3957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380	1.312.380
3958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770	760.770
3959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310	941.310
3960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060	1.137.060

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730	1.385.730
3962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120	1.644.120
3963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250	956.250
3964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510	1.191.510
3965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560	1.438.560
3966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280	1.223.280
3967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740	1.501.740
3968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370	1.826.370
3969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800	2.197.800
3970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090	2.655.090
3971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340	1.541.340
3972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720	1.917.720
3973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090	2.322.090
3974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640	2.411.640
3975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300	2.940.300
3976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800	4.267.800
3977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510	2.406.510
3978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820	2.996.820
3979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260	3.646.260
3980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520	4.385.520

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
3981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900	4.050.900
3982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492	5.043.492
3983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800	4.168.800
3984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900	5.130.900
3985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080	6.562.080
3986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600	7.095.600
3987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400	5.315.400
3988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500	6.520.500
3989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500	7.951.500
3990	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237	6.237
3991	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623	7.623
3992	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316	8.316
3993	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
3994	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682
3995	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722	7.722
3996	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702	9.702
3997	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385	11.385
3998	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672	12.672
3999	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999	9.999
4000	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682	11.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4001	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355	14.355
4002	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523	17.523
4003	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899	19.899
4004	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949	14.949
4005	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731	16.731
4006	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701	19.701
4007	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374	22.374
4008	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334	26.334
4009	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571	32.571
4010	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493	20.493
4011	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463	23.463
4012	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027	27.027
4013	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
4014	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225	27.225
4015	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165	33.165
4016	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610	38.610
4017	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728	46.728
4018	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608	58.608
4019	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878	31.878
4020	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224	37.224

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4021	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174	42.174
4022	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945	54.945
4023	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112	68.112
4024	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635	85.635
4025	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356	103.356
4026	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391	149.391
4027	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451	44.451
4028	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074	52.074
4029	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192	60.192
4030	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903	78.903
4031	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010	98.010
4032	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770	121.770
4033	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114	147.114
4034	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528	66.528
4035	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517	77.517
4036	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209	88.209
4037	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552	123.552
4038	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906	147.906
4039	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556	182.556
4040	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265	221.265

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4041	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873	81.873
4042	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832	95.832
4043	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553	113.553
4044	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045	144.045
4045	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467	181.467
4046	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453	222.453
4047	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844	272.844
4048	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772	101.772
4049	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
4050	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174	141.174
4051	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892	188.892
4052	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165	231.165
4053	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328	284.328
4054	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975	348.975
4055	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927	135.927
4056	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
4057	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853	182.853
4058	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511	236.511
4059	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069	300.069
4060	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379	368.379

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4061	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024	453.024
4062	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310	167.310
4063	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139	194.139
4064	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066	231.066
4065	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119	295.119
4066	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685	377.685
4067	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874	467.874
4068	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708	246.708
4069	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902	286.902
4070	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102	366.102
4071	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161	469.161
4072	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259	578.259
4073	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272	250.272
4074	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762	300.762
4075	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499	356.499
4076	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023	463.023
4077	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802	593.802
4078	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986	733.986
4079	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086	328.086
4080	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604	395.604

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4081	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637	461.637
4082	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673	596.673
4083	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281	754.281
4084	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164	934.164
4085	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426	393.426
4086	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202	554.202
4087	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008	712.008
4088	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536	976.536
4089	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277	497.277
4090	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337	590.337
4091	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246	708.246
4092	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911	889.911
4093	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055	1.232.055
4094	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660	1.419.660
4095	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155	628.155
4096	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309	771.309
4097	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631	917.631
4098	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772	1.190.772
4099	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210	1.464.210
4100	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337	788.337

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4101	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199	980.199
4102	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626	1.165.626
4103	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156	1.509.156
4104	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269	1.864.269
4105	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395	1.000.395
4106	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886	1.238.886
4107	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169	1.478.169
4108	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720	1.908.720
4109	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047	1.312.047
4110	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497	1.564.497
4111	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240	39.240
4112	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850	50.850
4113	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220	68.220
4114	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990	99.990
4115	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940	158.940
4116	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040	221.040
4117	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560	322.560
4118	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330	516.330
4119	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540	639.540
4120	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120	789.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4121	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850	1.076.850
4122	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680	1.696.680
4123	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750	2.058.750
4124	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
4125	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200	70.200
4126	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630	108.630
4127	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840	168.840
4128	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130	266.130
4129	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640	368.640
4130	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160	551.160
4131	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890	775.890
4132	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000
4133	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150	1.326.150
4134	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460	1.763.460
4135	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630	2.772.630
4136	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060	3.414.060
4137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
4138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000	188.000
4139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
4140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000
4141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000	992.000
4143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
4144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
4145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
4146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
4147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
4148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000	758.000
4149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000
4150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000	2.015.000
4151	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.871											
4152	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.500											
4153	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.100											
4154	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		48.100											
4155	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		35.080											
4156	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.369											
4157	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		36.713											
4158	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.200											
4159	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		60.200											
4160	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		63.400											
4161	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		116.800											
4162	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		4.397											
4163	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		8.618											
4164	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.026											
4165	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		18.360											
4166	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		21.569											
4167	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		24.920											
4168	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		28.920											
4169	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		39.120											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại, Vận chuyển	Nơi sản xuất	Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Trung tâm Xã Vân Hồ	Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Mộc Sơn, Vân Sơn	Trung tâm Xã Yên Châu	Trung tâm Xã Mai Sơn	Trung tâm Xã Thuận Châu	Trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Trung tâm Xã Sông Mã	Trung tâm Xã Sốp Cộp	Trung tâm Xã Bắc Yên	Trung tâm Xã Phù Yên	Trung tâm Xã Mường La
4170	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		14.780											
4171	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		16.980											
4172	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.474											
4173	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		55.930											
4174	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.690											
4175	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		46.436											
4176	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		54.810											
4177	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		62.150											
4178	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		47.694											
4179	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		57.305											
4180	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		65.160											
4181	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		13.501											
4182	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		11.720											
4183	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		10.251											
4184	Vật liệu khác	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La		9.588											